|  |  |
| --- | --- |
| **CHÍNH PHỦ** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - hạnh phúc** |

**BÁO CÁO TỔNG KẾT, ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN**

**Nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội về Biểu thuế bảo vệ môi trường**

Ngày 15/11/2010, Quốc hội khóa XII tại kỳ họp thứ 8 đã thông qua Luật thuế bảo vệ môi trường (BVMT), có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2012.

Tại khoản 1 Điều 8 Luật thuế BVMT quy định Biểu khung thuế đối với 8 nhóm sản phẩm, hàng hóa thuộc đối tượng chịu thuế, gồm: Xăng, dầu, mỡ nhờn; Than đá; Dung dịch hydro-chloro-fluoro-carbon (HCFC); Túi ni lông thuộc diện chịu thuế; Thuốc diệt cỏ thuộc loại hạn chế sử dụng; Thuốc trừ mối thuộc loại hạn chế sử dụng; Thuốc bảo quản lâm sản thuộc loại hạn chế sử dụng; Thuốc khử trùng kho thuộc loại hạn chế sử dụng.

Đồng thời tại khoản 2 Điều 8 Luật thuế BVMT quy định:

*“2. Căn cứ vào Biểu khung thuế quy định tại khoản 1 Điều này, Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định mức thuế cụ thể đối với từng loại hàng hoá chịu thuế bảo đảm**các nguyên tắc sau:*

*a) Mức thuế đối với hàng hoá chịu thuế phù hợp với chính sách phát triển kinh tế - xã hội của Nhà nước trong từng thời kỳ;*

*b) Mức thuế đối với hàng hoá chịu thuế được xác định theo mức độ gây tác động xấu đến môi trường của hàng hoá”.*

Căn cứ nguyên tắc điều chỉnh mức thuế BVMT tại Luật thuế BVMT, ngày 14/7/2011, Ủy ban thường vụ Quốc hội (UBTVQH) ban hành Nghị quyết số 1269/2011/UBTVQH12 về Biểu thuế BVMT (có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2012), trong đó mức thuế cụ thể đối với các hàng hóa chịu thuế BVMT được quy định ở mức sàn trong khung thuế để tránh gây tác động lớn và đột ngột vào sản xuất kinh doanh; riêng dung dịch HCFC và túi ni lông thuộc diện chịu thuế là những hàng hóa khi sử dụng có tác động lớn đến môi trường được quy định gần bằng mức trần trong khung thuế.

Ngày 10/3/2015, UBTVQH ban hành Nghị quyết số 888a/2015/UBTVQH13 sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 1269/2011/UBTVQH12 về Biểu thuế BVMT (có hiệu lực thi hành từ ngày 01/5/2015), trong đó chỉ điều chỉnh một số mức thuế BVMT đối với mặt hàng xăng dầu (mức thuế BVMT đối với xăng, nhiên liệu bay là 3.000 đồng/lít; dầu diesel là 1.500 đồng/lít; dầu mazut, dầu nhờn là 900 đồng/lít; mỡ nhờn là 900 đồng/kg).

Mức thuế BVMT hiện hành do UBTVQH quy định đối với từng hàng hóa thuộc đối tượng chịu thuế BVMT như sau: Xăng, dầu, mỡ nhờn (xăng, trừ etanol: 3.000 đồng/lít, nhiên liệu bay: 3.000 đồng/lít, dầu diezel: 1.500 đồng/lít, dầu mazut, dầu nhờn: 900 đồng/lít, mỡ nhờn: 900 đồng/kg, dầu hỏa: 300 đồng/lít); Than đá (than antraxit: 20.000 đồng/tấn, than nâu, than mỡ, than đá khác: 10.000 đồng/tấn); Dung dịch HCFC: 4.000 đồng/kg; Túi ni lông thuộc diện chịu thuế: 40.000 đồng/kg; Thuốc diệt cỏ thuộc loại hạn chế sử dụng: 500 đồng/kg; Thuốc trừ mối thuộc loại hạn chế sử dụng, thuốc bảo quản lâm sản thuộc loại hạn chế sử dụng, thuốc khử trùng kho thuộc loại hạn chế sử dụng: 1.000 đồng/kg.

Chính phủ tổng kết, đánh giá tình hình triển khai quy định về mức thuế BVMT của UBTVQH như sau:

**Phần thứ nhất**

**KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NGHỊ QUYẾT CỦA UBTVQH**

**VỀ MỨC THUẾ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

**1. Thể chế hóa chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về xây dựng, hoàn thiện khung pháp luật về thuế BVMT**

BVMT được xác định là một chủ trương, chính sách lớn, nhiệm vụ quan trọng của Đảng và Nhà nước trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Hiến pháp năm 1992 quy định: *“Các cơ quan Nhà nước, các đơn vị thuộc lực lượng vũ trang, các đoàn thể xã hội và tất cả các cá nhân phải tuân thủ các quy định của Nhà nước về việc sử dụng hợp lý các tài sản thiên nhiên và bảo vệ môi trường”* (Điều 29); Luật BVMT năm 2005 quy định: *“Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sản xuất, kinh doanh một số sản phẩm gây tác động xấu lâu dài đến môi trường và sức khỏe con người thì phải nộp thuế môi trường”*(Điều 112). Theo đó, pháp luật về thuế BVMT đã được xây dựng và hoàn thiện trong hệ thống chính sách thuế của nước ta với mục tiêu thu thuế vào các hàng hóa khi sử dụng gây ô nhiễm môi trường.

Thuế BVMT là thuế gián thu, thu vào sản phẩm, hàng hóa khi sử dụng gây tác động xấu đến môi trường. Việc quy định mức thuế cụ thể của từng hàng hóa thuộc đối tượng chịu thuế đảm bảo trong khung thuế được quy định tại Luật và phù hợp với chính sách phát triển kinh tế - xã hội của Nhà nước trong từng thời kỳ đã góp phần đảm bảo mục tiêu xây dựng và hoàn thiện khung pháp luật về thuế BVMT. Đây là cơ sở pháp lý rõ ràng, minh bạch, góp phần tạo môi trường pháp lý bình đẳng, công bằng.

Thuế BVMT là giải pháp tài chính khuyến khích sản xuất, sử dụng sản phẩm, hàng hóa thân thiện với môi trường; hạn chế việc sản xuất, sử dụng hàng hóa gây tác động xấu đến môi trường (như sử dụng xăng, dầu, than đá thải ra khí các-bon, lưu huỳnh; sử dụng dung dịch HCFC gây hiệu ứng nhà kính, suy giảm tầng ô dôn, biến đổi khí hậu), từ đó nâng cao nhận thức và trách nhiệm của xã hội đối với môi trường. Bên cạnh các công cụ kinh tế khác, thuế BVMT thúc đẩy các tổ chức, cá nhân ý thức hơn trong việc tìm kiếm các biện pháp nhằm hạn chế tác động bất lợi cho tiêu dùng, hoạt động sản xuất kinh doanh, quan tâm hơn đến áp dụng các công nghệ sạch, công nghệ sản xuất tiên tiến, nghiên cứu sử dụng nguyên liệu thay thế nguyên liệu hóa thạch để sản xuất các sản phẩm thân thiện với môi trường, thay thế các sản phẩm gây ô nhiễm môi trường và kiểm soát ô nhiễm, góp phần sử dụng tài nguyên tiết kiệm, hiệu quả.

**2. Khuyến khích phát triển kinh tế bền vững đi liền giảm ô nhiễm môi trường**

Phát triển bền vững là mục tiêu cơ bản, quan trọng và dài hạn đối với mỗi quốc gia. Kinh nghiệm từ nhiều nước trên thế giới đã cho thấy tập trung phát triển kinh tế mà không quan tâm tới các vấn đề môi trường sẽ mang lại hiệu quả kinh tế thấp, do chi phí cho các hoạt động xử lý ô nhiễm sẽ cao hơn chi phí đầu tư cho các biện pháp kiểm soát ô nhiễm. Vì thế BVMT đã và đang trở thành một vấn đề then chốt của chiến lược phát triển bền vững.

Thực tế tại Việt Nam những năm vừa qua cho thấy, tăng trưởng kinh tế cao kèm theo đó là mức độ gây ô nhiễm môi trường rất nghiêm trọng do nền kinh tế phát triển chủ yếu dựa vào khai thác tài nguyên thiên nhiên mà chưa dựa vào phát triển ứng dụng công nghệ cao. Theo báo cáo, t[ổn thất do ô nhiễm môi trường lên tới 5,5% tổng sản phẩm trong nước (GDP](https://www.google.com.vn/url?sa=t&rct=j&q=&esrc=s&source=web&cd=3&cad=rja&uact=8&ved=0ahUKEwj_1JON-O7VAhUHpY8KHfKmDGoQFggzMAI&url=http%3A%2F%2Fwww.thiennhien.net%2F2013%2F04%2F09%2Fton-that-do-o-nhiem-moi-truong-len-toi-5-5-gdp%2F&usg=AFQjCNGyBk_XKndUvMcG-ASpN3DyBJyyYA)). Vì vậy, để thực hiện mục tiêu tăng trưởng xanh, phát triển bền vững, Việt Nam đã và đang thực hiện tái cấu trúc và hoàn thiện thể chế kinh tế, đầu tư và ứng dụng công nghệ tiên tiến nhằm khai thác, sử dụng hợp lý, tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên, giảm thiểu phát thải gây hại cho môi trường cũng như giảm thiểu các tác động tiêu cực của hoạt động kinh tế đến môi trường; phòng ngừa, kiểm soát và khắc phục kịp thời ô nhiễm, suy thoái môi trường.

Nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế cho thấy, việc sử dụng công cụ thuế môi trường - một công cụ dựa vào thị trường để thay đổi ưu tiên của người tiêu dùng là một phương thức hiệu quả nhằm kích thích đầu tư theo hướng tăng trưởng xanh, phát triển bền vững.

Thuế BVMT được hiểu đơn giản là việc các chủ thể gây ra ô nhiễm mỗi trường phải thanh toán những chi phí mà mình đã gây ra do làm tổn hại môi trường. Vì vậy, đây là sắc thuế lấy nguyên tắc cơ bản của kinh tế thị trường làm cơ sở để đạt được sự hài hòa giữa phát triển kinh tế và BVMT (nguyên tắc người gây ô nhiễm phải trả). Đây cũng chính là một trong những công cụ có khả năng tốt nhất trong việc khắc phục những thất bại, khiếm khuyết của thị trường; là công cụ có tính hiệu quả cao trong việc thay đổi hành vi gây ô nhiễm, khuyến khích “sự năng động” và tính tự giác của người gây ô nhiễm trong việc BVMT.

Thuế BVMT đã tạo cơ hội và điều kiện để nhà sản xuất chuyển chi phí BVMT vào giá thành sản phẩm, tức là chuyển trách nhiệm BVMT gián tiếp vào người tiêu dùng, khuyến khích các nhà sản xuất đầu tư BVMT tương ứng với mức đầu tư phát triển sản xuất, đồng thời thay đổi hành vi của người tiêu dùng đối với hàng hóa thuộc đối tượng chịu thuế. Ví dụ: việc quy định thu và áp dụng mức thu thuế BVMT cụ thể đối với xăng dầu dẫn đến giá xăng dầu tăng, từ đó kích thích việc sử dụng xăng dầu tiết kiệm, hiệu quả hoặc sử dụng nhiên liệu, biện pháp thay thế thân thiện hơn với môi trường, góp phần giảm khí thải nhà kính, BVMT (Nghiên cứu của Chương trình Phát triển Liên hợp quốc (UNDP) năm 2017 cho thấy: việc áp dụng thuế BVMT đối với xăng dầu đã làm giảm lượng khí thải gây hiệu ứng nhà kính từ 5-15%).

Như vậy, cùng với các chính sách thu hiện hành liên quan đến BVMT (như phí BVMT, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu,...), thuế BVMT có vai trò quan trọng trong BVMT, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế bền vững, khuyến khích phát triển kinh tế đi liền giảm ô nhiễm môi trường, phù hợp với bối cảnh phát triển kinh tế - xã hội đất nước trong thời gian vừa qua và sắp tới.

**3. Đảm bảo ứng phó kịp thời với diễn biến giá dầu trên thị trường thế giới; đảm bảo lợi ích quốc gia trong điều kiện hội nhập sâu khi thực hiện cắt giảm dần thuế nhập khẩu theo các cam kết quốc tế**

Việc quy định mức thuế BVMT đối với xăng dầu trong thời gian qua là để:

- Đảm bảo nguyên tắc quy định mức thuế BVMT cụ thể quy định tại Luật thuế BVMT, đó là phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội từng thời kỳ (đảm bảo ứng phó kịp thời với diễn biến giá dầu trên thị trường thế giới; đảm bảo lợi ích quốc gia trong điều kiện hội nhập sâu khi thực hiện cắt giảm dần thuế nhập khẩu theo các cam kết quốc tế) và được xác định dựa trên mức độ gây tác động xấu đến môi trường của xăng dầu (xăng dầu là sản phẩm chứa các chất hóa học, gây ảnh hưởng xấu đến môi trường ở diện rộng, do đó, cần quy định mức thuế cao đối với xăng dầu).

- Là giải pháp có tính khả thi cao nhằm góp phần khuyến khích người dân sử dụng sản phẩm thân thiện với môi trường và đảm bảo giá bán lẻ xăng dầu của Việt Nam tương đồng với giá bán lẻ xăng dầu của các nước trong khu vực.

Việc điều chỉnh tăng thuế BVMT đối với xăng dầu theo Nghị quyết số 888a/2015/UBTVQH13 không làm tăng giá xăng dầu trong nước khi cùng một mặt bằng giá xăng dầu thế giới, cơ cấu thuế trong giá xăng dầu không tăng (mức tăng thuế BVMT như trên vẫn thấp hơn mức thuế nhập khẩu giảm do thực hiện theo các cam kết quốc tế), do đó việc tăng thuế BVMT sẽ không ảnh hưởng tới cơ cấu giá bán lẻ xăng dầu trong nước.

**4. Động viên hợp lý đóng góp của xã hội vào NSNN để thực hiện các nhiệm vụ kinh tế - xã hội của đất nước, trong đó có nhiệm vụ chi cho BVMT**

Cùng với các chính sách thu hiện hành liên quan đến BVMT, thuế BVMT góp phần động viên sự đóng góp hợp lý của xã hội vào NSNN để thực hiện các nhiệm vụ kinh tế - xã hội của đất nước, trong đó có chi giải quyết các vấn đề môi trường, giúp giảm bớt gánh nặng tài chính cho Nhà nước trong việc quản lý và BVMT. Cụ thể:

a) Thuế BVMT động viên hợp lý sự đóng góp của xã hội vào NSNN

Trong bối cảnh kinh tế thế giới diễn biến phức tạp, tăng trưởng kinh tế trong nước gặp nhiều khó khăn ảnh hưởng tiêu cực đến tình hình thu - chi và thực hiện cân đối NSNN giai đoạn 2012-2017, nhiều giải pháp đã được thực hiện nhằm tăng cường huy động cho ngân sách, trong đó có thuế BVMT.

Kết quả thực hiện thu thuế BVMT trong giai đoạn 2012-2017 được thể hiện tại Biểu dưới đây:

# Biểu: Tỷ lệ thu thuế BVMT so với GDP và thu NSNN giai đoạn 2012-2017

*Đơn vị tính: tỷ đồng*

| **STT** | **Chỉ tiêu** | **2012** | **2013** | **2014** | **2015** | **2016** | **2017** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Tổng sản phẩm quốc nội (GDP) | 3.245.419 | 3.584.262 | 3.937.856 | 4.192.862 | 4.530.398 | 5.007.857 |
| 2 | Tổng thu NSNN | 754.572 | 828.348 | 877.697 | 997.785 | 1.039.000 | 1.212.180 |
| 3 | Tổng thu thuế nội địa | 422.870 | 513.090 | 537.997 | 740.062 | 829.000 | 990.280 |
| **4** | **Tổng thu thuế BVMT** | **11.160** | **11.512** | **11.970** | **27.020** | **44.323** | **44.825** |
| 5 | Tỷ lệ thu từ thuế BVMT so với GDP (%) | 0,34 | 0,32 | 0,30 | 0,64 | 0,98 | 0,90 |
| 6 | Tỷ lệ thu từ thuế BVMT so với tổng thu NSNN (%) | 1,48 | 1,39 | 1,36 | 2,71 | 4,27 | 3,70 |
| 7 | Tỷ lệ thu từ thuế BVMT so với tổng thu thuế nội địa (%) | 2,64 | 2,24 | 2,22 | 3,65 | 5,35 | 4,53 |

*(Nguồn: Bộ Tài chính)*

Số liệu tại Biểu nêu trên cho thấy, số thu từ thuế BVMT liên tục tăng ổn định qua các năm từ năm 2012 đến năm 2017 (tổng số thu thuế BVMT năm 2012 là khoảng 11.160 tỷ đồng, năm 2013 là khoảng 11.512 tỷ đồng, năm 2014 là khoảng 11.970 tỷ đồng, năm 2015 là khoảng 27.020 tỷ đồng, năm 2016 là khoảng 44.323 tỷ đồng và năm 2017 là khoảng 44.825 tỷ đồng), chiếm tỷ trọng khoảng 1,36%-4,27% tổng thu NSNN và chiếm tỷ trọng khoảng 0,30%-0,98% trên GDP hàng năm; từ đó, góp phần chuyển dịch cơ cấu thu NSNN theo hướng bền vững, tăng tỷ trọng thu nội địa từ 59% (giai đoạn 2006-2010) lên 68% (giai đoạn 2011-2015) tổng thu NSNN theo đúng định hướng Chiến lược cải cách hệ thống thuế đến năm 2020 là tăng dần tỷ trọng nguồn thu trong nước.

Như vậy, số thu từ thuế BVMT tăng liên tục qua các năm đã góp phần ổn định nguồn thu thuế nội địa trong giai đoạn thu ngân sách gặp nhiều khó khăn do phải cắt giảm mức thuế nhập khẩu theo các cam kết quốc tế.

b) Việc sử dụng nguồn thu từ thuế BVMT

Khoản thu từ thuế BVMT không phải là khoản thu mang tính đối giá và hoàn trả trực tiếp, không quy định sử dụng cho các nhiệm vụ chi cụ thể mà để thực hiện các nhiệm vụ chi theo quy định của Luật NSNN và được Quốc hội phê duyệt hàng năm.

Luật NSNN quy định các khoản thu từ thuế, phí, lệ phí và các khoản thu khác theo quy định của pháp luật được tổng hợp đầy đủ vào cân đối NSNN, theo nguyên tắc không gắn với nhiệm vụ chi cụ thể.

Tổng chi NSNN cho các nhiệm vụ BVMT giai đoạn 2012-2016 (bao gồm cả các khoản vay, viện trợ đã đưa vào NSNN để chi thường xuyên cho BVMT hoặc chi đầu tư phát triển BVMT; chưa tính chi các hoạt động kinh tế, chi đầu tư phát triển, chi dự phòng của ngân sách địa phương (NSĐP) cho các nhiệm vụ BVMT và các khoản vay, viện trợ chi trực tiếp cho dự án về BVMT không đưa vào NSNN) khoảng 131.857 tỷ đồng, bình quân khoảng 26.371 tỷ đồng/năm, cao hơn số thu thuế BVMT giai đoạn 2012-2016. Trong đó:

- Tổng số chi thường xuyên cho BVMT khoảng *89.131* tỷ đồng, gồm:

+ Chi thường xuyên từ NSNN (NSTW và NSĐP) bố trí trực tiếp cho sự nghiệp BVMT (không quá 1% tổng chi NSNN) khoảng 52.420 tỷ đồng;

+ Chi các hoạt động kinh tế của NSTW (gồm chi thực hiện các dự án điều tra, đánh giá về đất đai, địa chất khoáng sản, tài nguyên nước, biển và hải đảo,… bố trí trong dự toán chi NSNN hàng năm của Bộ Tài nguyên và Môi trường; chi thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia ứng phó với biến đổi khí hậu (2012-2016), Chương trình mục tiêu quốc gia sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả (2012-2016), Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững (2016); chi thực hiện các chính sách quản lý sử dụng đất trồng lúa, phát triển rừng, quản lý khai thác gỗ rừng tự nhiên, hỗ trợ khai thác, nuôi trồng hải sản, duy tu đê điều, khuyến nông, công ích thủy nông) khoảng 36.711 tỷ đồng.

- Tổng chi đầu tư phát triển của NSTW (chi cho các chương trình, dự án theo ngành, lĩnh vực quản lý tập trung ở 02 ngành: ngành tài nguyên và môi trường và ngành cấp nước và xử lý rác thải, nước thải và chi lồng ghép từ nhiều chương trình như Chương trình nước sạch và vệ sinh nông thôn, Chương trình khắc phục ô nhiễm và cải thiện môi trường, Chương trình ứng phó với biến đổi khí hậu,...) khoảng *24.246* tỷ đồng.

- Tổng chi từ dự phòng NSTW để phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai, hỗ trợ các địa phương xử lý các nhiệm vụ đột xuất, cấp bách trong năm như đê kè, hồ chứa,... khoảng *18.480* tỷ đồng.

Ngoài ra còn một số nội dung, nhiệm vụ do NSNN chi trả góp phần BVMT như: các dự án, chương trình khoa học công nghệ ứng dụng công nghệ xanh, bền vững,...

Theo đó, thực hiện chính sách thuế BVMT đã góp phần động viên hợp lý đóng góp của xã hội, tạo thêm nguồn thu cho NSNN để giải quyết vấn đề môi trường với nhu cầu ngày càng tăng.

Như vậy, với vai trò là một công cụ kinh tế, thuế BVMT thể hiện định hướng, điều tiết của Nhà nước đối với việc tiêu dùng một số sản phẩm, hàng hóa gây ô nhiễm môi trường. Qua hơn 6 năm triển khai thực hiện, chính sách thuế BVMT nói chung và quy định về mức thuế BVMT nói riêng đã cơ bản đạt được những yêu cầu khi ban hành, góp phần thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế bền vững, giảm thiểu các tác động có hại đến môi trường sinh thái, phù hợp với xu hướng phát triển của thế giới.

**Phần thứ hai**

**HẠN CHẾ CỦA QUY ĐỊNH VỀ MỨC THUẾ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

**1. Đối với xăng, dầu, mỡ nhờn**

- Xăng: Khung mức thuế từ 1.000-4.000 đồng/lít. Mức thuế hiện hành là 3.000 đồng/lít.

- Nhiên liệu bay: Khung mức thuế từ 1.000-3.000 đồng/lít. Mức thuế hiện hành là 3.000 đồng/lít (mức trần trong khung mức thuế).

- Dầu diesel: Khung mức thuế từ 500-2.000 đồng/lít. Mức thuế hiện hành là 1.500 đồng/lít.

- Dầu hỏa: Khung mức thuế từ 300-2.000 đồng/lít. Mức thuế hiện hành là 300 đồng/lít (mức sàn trong khung mức thuế).

- Dầu mazut, dầu nhờn: Khung mức thuế từ 300-2.000 đồng/lít. Mức thuế hiện hành là 900 đồng/lít.

- Mỡ nhờn: Khung mức thuế từ 300-2.000 đồng/kg. Mức thuế hiện hành là 900 đồng/kg.

Xăng, dầu, mỡ nhờn (gọi chung là xăng dầu) là sản phẩm có chứa nhiều chất gây ô nhiễm môi trường như chì, lưu huỳnh, benzen, hydrocacbon thơm, hydrocacbon nặng và một số phụ gia... Đây là những chất gây hại đến an toàn, sức khỏe và môi trường.

Hiện nay, Việt Nam đã tham gia và thực hiện nhiều cam kết quốc tế về BVMT như cam kết trong thực hiện *“Cơ chế phát triển sạch”* (CDM) trong các lĩnh vực năng lượng, công nghiệp, giao thông vận tải, quản lý chất thải... tại Nghị định thư Kyoto về kiểm soát khí thải nhà kính (có hiệu lực từ ngày 16/02/2005); cam kết tại Hội nghị thượng đỉnh của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu tại Paris và Thỏa thuận Paris thực hiện Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu (có hiệu lực từ ngày 03/12/2016), trong đó Việt Nam cam kết giảm 8% lượng phát thải khí nhà kính vào năm 2030 so với kịch bản phát triển thông thường.

Việt Nam đang áp dụng mức thuế nhập khẩu tối huệ quốc (sau đây gọi tắt là mức thuế MFN) cho tất cả các nước thành viên của Tổ chức Thương mại thế giới. Theo đó, Việt Nam cam kết quy định mức thuế nhập khẩu trần (tối đa) là 40% đối với xăng.

Theo cam kết tại Hiệp định thương mại tự do trong nội khối ASEAN (Hiệp định ATIGA) thì từ năm 2012 mức thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt đối với mặt hàng xăng là 20%, dầu diesel là 5%, dầu hỏa là 7%, nhiên liệu bay là 10%, dầu mazut là 0% (các mặt hàng dầu về 0% từ năm 2016, trừ dầu mazut); tại Hiệp định thương mại Việt Nam - Hàn Quốc (Hiệp định VKFTA) thì từ năm 2016 mức thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt đối với mặt hàng xăng là 10%, các mặt hàng dầu là 5% (hiện nay, các mặt hàng dầu đã về 0%). Mức thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt đối với mặt hàng xăng dầu cam kết trong các Hiệp định khác dần về 0%.

Thực hiện cắt giảm thuế nhập khẩu đối với xăng dầu theo các hiệp định thương mại tự do, theo tính toán trên cơ sở: (i) Sản lượng thực tế nhập khẩu từ các thị trường các năm 2015, 2016 và 2017; (ii) Giá tính thuế nhập khẩu xăng dầu lấy theo mức giá của tháng 3/2018; (iii) Áp dụng mức thuế nhập khẩu MFN 40% so với áp dụng mức thuế nhập khẩu theo Hiệp định ATIGA 20% và Hiệp định VKFTA 10%, thì số thu thuế từ hoạt động nhập khẩu xăng dầu giảm từ khoảng 53,0 nghìn tỷ đồng năm 2015 xuống khoảng 13,4 nghìn tỷ đồng năm 2016 (giảm khoảng 39,6 nghìn tỷ đồng so với năm 2015); xuống khoảng 14,1 nghìn tỷ đồng năm 2017 (giảm khoảng 38,9 nghìn tỷ đồng so với năm 2015, số thu năm 2017 tăng nhẹ so với năm 2016 là do sản lượng nhập khẩu tăng); và sẽ giảm xuống khoảng 10,3 nghìn tỷ đồng năm 2018 (giảm khoảng 42,7 nghìn tỷ đồng so với năm 2015); số thu thuế từ hoạt động nhập khẩu xăng dầu sẽ tiếp tục giảm cho đến khi thuế nhập khẩu giảm về 0% (theo Hiệp định ATIGA, mức thuế đối với mặt hàng xăng về 0% vào năm 2024).

- Giá dầu thô trên thị trường thế giới phụ thuộc vào nhiều yếu tố như mức cung của các nhà sản xuất, sự thay đổi lượng cầu, chi phí đầu tư khai thác, sự biến động của đồng tiền thanh toán... nên thay đổi khó lường, bất thường. Giá dầu thế giới giảm sẽ tác động tích cực đến nền kinh tế (làm giảm giá đầu vào của sản xuất, kinh doanh), từ đó tăng hiệu quả của doanh nghiệp và nền kinh tế. Tuy nhiên, giá dầu giảm sẽ làm giảm đáng kể nguồn thu NSNN trong ngắn hạn.

Trước bối cảnh phải cắt giảm thuế nhập khẩu theo các cam kết quốc tế, Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF) khuyến nghị các nước sử dụng thuế nội địa để thực hiện các phương án cắt, giảm thuế nhập khẩu theo các cam kết quốc tế.

- Hiện nay, [giá](http://dinhgiadoclap.com/) bán lẻ xăng dầu ở Việt Nam cơ bản đang thấp hơn so với các nước có chung đường biên giới và nhiều nước khác trong khu vực ASEAN và Châu Á. Theo bảng xếp hạng của trang web Global Petrol Prices vào ngày 02/3/2018, giá bán lẻ xăng của Việt Nam đứng thứ vị trí 47 từ thấp đến cao trong tổng số 167 quốc gia (thấp hơn 120 nước) với mức giá là 19.980 đồng/lít, thấp hơn so với 3 nước có chung đường biên giới với Việt Nam (thấp hơn Lào là 5.556 đồng/lít, Campuchia là 3.745 đồng/lít, Trung Quốc là 1.468 đồng/lít); và thấp hơn một số quốc gia khác trong khu vực ASEAN, Châu Á (như thấp hơn Singapore là 17.394 đồng/lít, Philippines là 3.451 đồng/lít, Hồng Kông là 26.950 đồng/lít).

Do đó, để nâng cao hơn nữa trách nhiệm và nhận thức của tổ chức, cá nhân đối với môi trường; góp phần hạn chế việc sử dụng sản phẩm nhiên liệu hóa thạch, gây ô nhiễm môi trường; khuyến khích tổ chức, cá nhân sản xuất, sử dụng sản phẩm thay thế, thân thiện với môi trường (như xăng dầu sinh học); đảm bảo lợi ích quốc gia trong điều kiện hội nhập sâu khi thực hiện cắt giảm dần thuế nhập khẩu theo các cam kết quốc tế và giá dầu có biến động khó lường thì cần nghiên cứu điều chỉnh mức thuế BVMT đối với xăng dầu.

**2. Đối với than đá**

Khung và mức thuế BVMT hiện hành đối với than đá như sau:

- Than antraxit: Khung mức thuế từ 20.000-50.000 đồng/tấn. Mức thuế hiện hành là 20.000 đồng/tấn (mức sàn trong khung mức thuế).

- Than nâu, than mỡ, than đá khác: Khung mức thuế từ 10.000-30.000 đồng/tấn. Mức thuế hiện hành là 10.000 đồng/tấn (mức sàn trong khung mức thuế).

Than là một trong những sản phẩm gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng khi sử dụng. Quá trình đốt cháy than cho sản xuất tạo ra khí gây hiệu ứng nhà kính (khí mêtan) và các chất ô nhiễm độc hại khác (carbon dioxide, các hợp chất thủy ngân, lưu huỳnh dioxit, nitơ oxit). Theo kết quả nghiên cứu cho thấy[[1]](#footnote-2), xét về thành phần hóa học và mức độ tác động đến môi trường thì mức độ ô nhiễm môi trường của than đá cao hơn so với xăng dầu. Kể từ thời điểm Luật thuế BVMT có hiệu lực thi hành (ngày 01/01/2012) đến nay, mức thuế BVMT đối với nhóm than đá đều ở mức tối thiểu trong khung thuế.

Do đó, cần điều chỉnh mức thuế BVMT đối với nhóm than đá để khuyến khích hơn nữa việc sử dụng tiết kiệm nguồn tài nguyên than và giảm ô nhiễm môi trường, thực hiện cam kết quốc tế của Việt Nam về BVMT.

**3. Đối với dung dịch HCFC**

Luật thuế BVMT quy định khung thuế BVMT đối với dung dịch HCFC từ 3.000-5.000 đồng/kg. Mức thuế BVMT cụ thể hiện hành đối với dung dịch HCFC là 4.000 đồng/kg.

Việt Nam đã cam kết hoàn thành loại bỏ việc sản xuất các chất làm suy giảm tầng ô dôn, trong đó có dung dịch HCFC vào năm 2030 tại Nghị định thư Montreal về các chất làm suy giảm tầng ô dôn (Đây là một hiệp ước quốc tế được thiết kế để bảo vệ tầng ô dôn và Việt Nam là thành viên từ tháng 01/1994). Do đó, để góp phần thực hiện cam kết của Việt Nam trong loại bỏ việc sản xuất và sử dụng HCFC vào năm 2030 thì cần thiết nghiên cứu điều chỉnh mức thuế BVMT đối với dung dịch HCFC.

**4. Đối với túi ni lông thuộc diện chịu thuế**

Luật thuế BVMT quy định khung thuế BVMT đối với túi ni lông từ 30.000-50.000 đồng/kg. Mức thuế BVMT cụ thể hiện hành đối với túi ni lông là 40.000 đồng/kg, tương đương khoảng 200-400 đồng/túi (1 kg túi ni lông có thể có từ 100-200 túi). Nếu tăng mức thuế BVMT đối với túi ni lông lên mức tối đa trong khung thuế là 50.000 đồng/kg thì cũng chỉ tương đương từ 250-500 đồng/túi.

Kinh nghiệm quốc tế cho thấy nhiều nước trên thế giới đang áp dụng mức thuế BVMT cao hoặc cấm sản xuất, bán, sử dụng túi ni lông. Cụ thể như: ở Anh: 15 cent/túi, tương đương 4.500 đồng/túi; Ailen: 15 cent/túi, tương đương 4.500 đồng/túi; Hồng Kông: 0,05 USD/túi, tương đương 1.050 đồng/túi; Estonia đang dự kiến thu thuế đối với túi ni lông ở mức 2 kroons/túi, tương đương 3.000 đồng/túi. Một số nước khác còn cấm sản xuất, bán, sử dụng túi ni lông mỏng, ví dụ như Trung Quốc cấm sản xuất, bán, sử dụng túi ni lông có độ dày nhỏ hơn 0,025 mm.

Như vậy, mức thuế BVMT đối với túi ni lông của Việt Nam là thấp nên chưa tác động nhiều tới hạn chế việc sản xuất, sử dụng túi ni lông. Do đó, cùng với các biện pháp quản lý khác, để góp phần thực hiện mục tiêu giảm dần việc sử dụng túi ni lông khó phân hủy trong tiêu dùng, phù hợp với thông lệ quốc tế thì cần thiết điều chỉnh mức thuế đối với túi ni lông thuộc diện chịu thuế.

**5. Đối với tên hoạt chất và tên thương phẩm của nhóm thuốc bảo vệ thực vật thuộc loại hạn chế sử dụng**

Tại khoản 5, 6, 7, 8 và 9 Luật thuế BVMT quy định về đối tượng chịu thuế BVMT như sau:

*“5. Thuốc diệt cỏ thuộc loại hạn chế sử dụng.*

*6. Thuốc trừ mối thuộc loại hạn chế sử dụng.*

*7. Thuốc bảo quản lâm sản thuộc loại hạn chế sử dụng.*

*8. Thuốc khử trùng kho thuộc loại hạn chế sử dụng.*

*9. Trường hợp xét thấy cần thiết phải bổ sung đối tượng chịu thuế khác cho phù hợp với từng thời kỳ thì Ủy ban thường vụ Quốc hội xem xét, quy định”*.

Tại Nghị quyết về Biểu thuế BVMT hiện hành (khoản 1 Điều 1) quy định danh mục các hàng hóa: Thuốc diệt cỏ thuộc loại hạn chế sử dụng (mục V); Thuốc trừ mối thuộc loại hạn chế sử dụng (mục VI); Thuốc bảo quản lâm sản thuộc loại hạn chế sử dụng (mục VII); Thuốc khử trùng kho thuộc loại hạn chế sử dụng (mục VIII) trên cơ sở quy định tại Luật thuế BVMT. Đồng thời, tại Phụ lục kèm theo Nghị quyết về Biểu thuế BVMT hiện hành có quy định tên hoạt chất, tên thương phẩm của nhóm thuốc bảo vệ thực vật thuộc loại hạn chế sử dụng chịu thuế.

Theo Pháp lệnh Bảo vệ và Kiểm dịch thực vật năm 2001 thì hàng năm, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn công bố danh mục cụ thể thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng, thuốc bảo vệ thực vật hạn chế sử dụng, thuốc bảo vệ thực vật cấm sử dụng ở Việt Nam. Theo đó, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn công bố danh mục thuốc bảo vệ thực vật thuộc nhóm hạn chế sử dụng gồm: Thuốc sử dụng trong nông nghiệp (thuốc trừ sâu, thuốc trừ chuột); Thuốc trừ mối; Thuốc bảo quản lâm sản; Thuốc khử trùng kho.

Theo Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật năm 2013 (thay thế Pháp lệnh Bảo vệ và Kiểm dịch thực vật năm 2001) thì các loại thuốc bảo vệ thực vật thuộc loại hạn chế sử dụng quy định tại Luật thuế BVMT được đưa vào Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng tại Việt Nam - phải xin Giấy phép nhập khẩu trước khi nhập khẩu (đây là các loại thuốc có độ độc cao); một số tên thương phẩm hoặc tên hoạt chất của các loại thuốc bảo vệ thực vật này đã được sửa đổi hoặc bị loại khỏi Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng, ví dụ: Thuốc trừ mối: Tên hoạt chất là Na2SiF6 50% + HBO3 10% + CuSO4 30% và Na2SiF6 80 % + ZnCl2 20%; Tên thương phẩm tương ứng là PMC 90DP và PMs 100CP; Thuốc bảo quản lâm sản: Tên hoạt chất là CuSO4 50 % + K2Cr2O7 50% và ZnSO4 .7H2O 60% + NaF 30% + phụ gia10%; Tên thương phẩm tương ứng là XM5 100 bột và LN 5 90 bột; Bỏ tên hoạt chất và tên thương phẩm tương ứng của Methylene bis Thiocyanate 5% + Quaternary ammonium compounds 25%, Methylene bis thiocyanate 10% + 2- (thiocyanomethylthio) benzothiazole 10%, Sodium Tetraborate decahydrate 54 % + Boric acid 36 %.

Do đó, để đảm bảo thực hiện Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật năm 2013 thì cần thiết sửa đổi tên hoạt chất, tên thương phẩm của nhóm thuốc bảo vệ thực vật thuộc loại hạn chế sử dụng tại Phụ lục kèm theo Nghị quyết về Biểu thuế BVMT hiện hành cho phù hợp.

**Phần thứ ba**

**ĐỀ XUẤT HOÀN THIỆN MỨC THUẾ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

Từ những đánh giá nêu trên, đề nghị rà soát lại mức thuế BVMT đối với các hàng hóa thuộc đối tượng chịu thuế BVMT và tên hoạt chất, tên thương phẩm của nhóm thuốc bảo vệ thực vật thuộc loại hạn chế sử dụng, từ đó có những kiến nghị điều chỉnh, sửa đổi cho phù hợp nhằm đảm bảo các mục tiêu, yêu cầu sau:

**1.** Thể chế hóa quan điểm, chủ trương của Đảng và chính sách của Nhà nước về hoàn thiện chính sách tài chính về BVMT và cơ cấu một bước lại nguồn thu NSNN.

**2.** Khuyến khích mọi tổ chức, cá nhân sử dụng tiết kiệm hàng hóa khi sử dụng gây tác hại đến môi trường; khuyến khích việc sử dụng các hàng hóa thân thiện với môi trường, góp phần giảm thiểu ô nhiễm môi trường.

**3.** Thực hiện mục tiêu cải cách thuế BVMT; khắc phục những hạn chế về mức thuế BVMT hiện hành của một số hàng hóa.

**4.** Phù hợp với bối cảnh phát triển kinh tế - xã hội; đảm bảo lợi ích quốc gia trong điều kiện hội nhập sâu khi thực hiện cắt giảm dần thuế nhập khẩu theo các cam kết quốc tế; và thực hiện các cam kết quốc tế của Việt Nam về BVMT.

**5.** Động viên hợp lý đóng góp của xã hội, góp phần tăng thu NSNN để thực hiện các nhiệm vụ kinh tế - xã hội của đất nước, trong đó có nhiệm vụ chi cho BVMT.

Trên đây là Báo cáo tổng kết, đánh giá tình hình thực hiện quy định về mức thuế BVMT của Ủy ban Thường vụ Quốc hội./.

**CHÍNH PHỦ**

1. PGS, TS Lê Thu Hoa - Đại học Kinh tế quốc dân Hà Nội (bài trình bày tham luận tại Hội thảo lấy ý kiến về dự án Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế BVMT do Ủy ban Tài chính Ngân sách Quốc hội tổ chức tháng 9/2017). [↑](#footnote-ref-2)